

## SEMINAR TRAO ĐỔI HỌC THUẬT

# HIỆN TƯỢNG DI CƯ VÀ VẤN ĐỀ DI DÂN DƯỚI GÓC NHÌN XÃ HỘI HỌC

Người trình bày: **ThS. Phạm Như Hồ<sup>1</sup>** và **TS. Nguyễn Bảo Thanh Nghi<sup>2</sup>**

Ngày: 09/10/2014

## TRAO ĐỔI VÀ THẢO LUẬN

TS. Nguyễn Bảo Thanh Nghi mở đầu phần trình bày với các nhận định về nguyên nhân của hiện tượng di cư. Theo TS. Thanh Nghi, hiện tượng di cư thường chỉ xảy ra khi các chủ thể chịu những xáo trộn nhất định trong cuộc sống, như thiên tai, chiến tranh, hoặc vì lý do kinh tế. Trước đây, di cư thường xuất phát từ các lý do thiên nhiên. Từ khi có sự phát triển khoa học kỹ thuật, việc di chuyển giữa các vùng, các quốc gia trở nên dễ dàng hơn, rẻ hơn, đồng thời nhu cầu tăng cao về lao động dịch vụ và phục vụ tại các thành phố lớn đã dẫn đến di cư vì lý do kinh tế gia tăng. Điều này hình thành nên một luồng lao động giá rẻ, không chính thức trong nền kinh tế, đem lại lợi ích không chỉ cho cá nhân người di cư mà cho cả nền kinh tế. Từ đó, những cá nhân đã di cư lại tiếp tục giới thiệu bạn bè, người thân của mình từ các khu vực chưa phát triển đến làm việc tại các đô thị, khu vực phát triển và hình thành nên mạng lưới, cộng đồng những người di cư ở nơi nhập cư. Tại Việt Nam, trước đây chủ yếu là di cư từ nông thôn ra thành thị (di cư nội địa), nhưng trong thời gian gần đây xu hướng nổi bật là di cư ra nước ngoài (di cư quốc tế).

---

<sup>1</sup> Giảng viên thỉnh giảng Khoa Xã hội học – Công tác Xã hội và Đông Nam Á, Trường Đại học Mở Tp.HCM

<sup>2</sup> Giảng viên cơ hữu Khoa Xã hội học – Công tác Xã hội và Đông Nam Á, Trường Đại học Mở Tp.HCM

*Về hiện tượng di cư nội địa*, ThS. Phạm Như Hồ cho rằng nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ sự vận hành của quy luật thị trường: khi có sự mất cân đối về lao động giữa các vùng với nhau, lao động sẽ dịch chuyển từ nơi thừa lao động đến nơi thiếu lao động. Theo Ths. Hồ, điều quan trọng khi nghiên cứu hiện tượng di cư là giải thích được động lực khiến con người có quyết định đi đến một nơi khác. Vấn đề này có thể được giải thích dựa trên lý thuyết ứng dụng về sự lựa chọn hợp lý - một lý thuyết của kinh tế học. Theo đó, quyết định di cư được đặt ra dựa trên tính toán giữa những sự hy sinh về chi phí và các lợi ích mà nó mang lại. Nghĩa là, nếu cá nhân nhận thấy rằng lợi ích từ việc chuyển đến nơi ở mới cao hơn so với chi phí cho việc này thì họ sẽ quyết định di cư. Ngoài ra, ThS. Hồ cho biết, các công trình nghiên cứu về mạng lưới đã chỉ ra rằng những người di cư trước có ảnh hưởng rất lớn đến quyết định di cư của những người di cư sau. Sau khi ổn định tại nơi nhập cư, các cá nhân thường cung cấp thông tin cho bạn bè, người thân tại địa phương mình và hỗ trợ họ trong quá trình ra quyết định di cư cũng như hội nhập ban đầu vào môi trường mới.

Ngoài ra, ThS. Hồ cũng chia sẻ một số nhận định về thực tế di dân nội địa ở Việt Nam hiện nay. Thứ nhất, tỷ lệ nữ giới trong các luồng di dân ngày càng tăng. Cụ thể: trước năm 1989, số nữ di dân thấp hơn số nam. Năm 1999, tỷ lệ nữ giới và nam giới di dân là tương đương nhau. Nhưng đến năm 2009, trong số dân di cư thì 52% là nữ và 48% là nam. Theo ThS. Hồ, điều này là do các đô thị lớn thường có nền kinh tế mang tính chất nhị nguyên, theo nghĩa là có hai khu vực kinh tế: chính thức và phi chính thức. Trong khu vực kinh tế chính thức, ngày càng nhiều nhà máy được xây dựng và họ cần lao động nữ nhiều hơn lao động nam. Khu vực kinh tế phi chính thức dùng để chỉ nhóm các nghề như bán hàng rong, bán báo, bán vé số, đánh giày,... Sự xuất hiện khu vực kinh tế phi chính thức không chỉ tạo điều kiện cho phụ nữ dễ dàng có việc làm, hòa nhập vào cuộc sống tại nơi nhập cư, mà còn có khả năng tiết kiệm để gửi tiền về quê cho gia đình. Thứ hai, ThS. Hồ chia sẻ mối quan tâm về hình ảnh của người di cư, tức là hình ảnh mà người di cư xây dựng về bản thân mình tại nơi nhập cư. Từ nhiều năm nay xảy ra tranh luận khá gay gắt giữa hai nhóm người: một nhóm cho rằng văn hóa và cơ sở hạ tầng của thành phố xuống cấp do lượng người di dân quá nhiều; một nhóm cho rằng di dân giúp tạo ra sự năng động và đáp ứng nhu cầu lao động cho các thành phố lớn. Theo ThS. Hồ, hình ảnh của người di cư bị tác động một phần bởi các thành phần ở nơi nhập cư của họ. Vì vậy, để nhận định hình ảnh của người di dân, chúng ta phải tìm hiểu nhận thức và cách thức biểu thị của người di dân ở nơi xuất

cu, và mối tương quan giữa nơi nhập cư với nơi xuất cư. ThS. Hồ gọi ý cho các sinh viên, các nhà nghiên cứu rằng đây là một mảng nghiên cứu thú vị, có nhiều tài liệu nhưng đang bị bỏ sót trong các nghiên cứu về di dân. Theo TS. Thanh Nghi, hình ảnh của người di dân là tích cực hay tiêu cực thường phụ thuộc vào nền kinh tế tại nơi nhập cư có đang phát triển hay không, và chính phủ đang muốn tăng cường hay hạn chế nhập cư. TS. Thanh Nghi chia sẻ, một số quốc gia theo đuổi chính sách đa văn hóa (như Úc, Singapore, Mỹ) thường nhìn nhận khía cạnh tích cực của di dân như sự năng động, đa dạng văn hóa. Tuy nhiên, điều này thường cũng chỉ thể hiện trong trường hợp quốc gia đang thịnh vượng, cần thu hút lao động. Khi nền kinh tế suy thoái, dân di cư và chính sách đa văn hóa lại bị chỉ trích. Điều này cho thấy dân di cư dường như đang trở thành “vật tế thần” tại nơi nhập cư. Đó là một điểm cần lưu ý khi đánh giá hình ảnh của người di cư.

Về *hiện tượng di cư quốc tế*, TS. Thanh Nghi chia sẻ về những khó khăn người di cư phải đối mặt. Không chỉ khó khăn trong hòa nhập với ngôn ngữ và văn hóa khác biệt, lao động di cư còn cần phải học tập lại để bổ sung kiến thức, phù hợp với yêu cầu nghề nghiệp của nước sở tại. Thông thường nguyên nhân của di cư quốc tế là do nơi xuất cư đã thừa lao động, hoặc lao động chỉ tạo ra thu nhập thấp nên người dân muốn di chuyển đến các nước khác với mong muốn có mức nhập cao hơn. Trong khi đó, tại các quốc gia phát triển, người lao động có thu nhập cao và thường không muốn làm các công việc phục vụ, lao động chân tay. Do đó, luồng di dân thường chuyển từ nước nghèo đến các nước giàu. Ngoài luồng di cư là lao động phổ thông, một xu hướng di cư khá phổ biến được gọi là “chảy máu chất xám”, người dân ở nước đang phát triển sau khi đến học tại một nước phát triển hơn thì quyết định ở lại làm việc, không quay về nước. Ngược lại, gần đây xu hướng “thu hút chất xám ngược trở lại” đang nổi lên ở các nước đang phát triển (trong đó có Việt Nam) thông qua chính sách trả lương cao cho những người đã học tại các nước phát triển quay về nước làm việc. TS. Thanh Nghi cho biết sự kết hợp của hai xu hướng này được gọi là sự “tuần hoàn chất xám” gắn với hiện tượng “sinh hoạt xuyên quốc gia” – một hiện tượng đang trở nên phổ biến trên thế giới, là đối tượng nghiên cứu mới của xã hội học. Đó là việc một người có thể thường xuyên di chuyển giữa các quốc gia, cùng lúc làm việc cho nhiều quốc gia khác nhau.

Trong di cư quốc tế, thuyết mạng lưới được thể hiện khá rõ. Vì môi trường sống nơi nhập cư khá khác biệt với rào cản về ngôn ngữ và văn hóa, người di cư thường cảm thấy an toàn hơn khi sống tập trung lại với nhau, điển hình là người Hoa với các khu phố Hoa (China Town) ở rất nhiều

nước. Ngoài ra, những người cùng một chủng tộc, một nguồn gốc văn hóa, một xứ sở, khi di cư qua nước khác thường tập trung vào cùng một ngành nghề. Và họ gần như trở thành nhóm người thống trị trong ngành nghề đó. Chẳng hạn ở Mỹ, nghề nail (nghề làm móng) gần như là ngành độc quyền của người Việt. Các tiệm nail do người Việt sở hữu chiếm trên 90% trong nghề nail tại California, con số này ở những tiểu bang khác là trên 50%. Theo TS. Thanh Nghi, lý do của việc này là người Việt không giỏi tiếng Anh nên nghề nail là nghề dễ tìm, dễ học và dễ làm nhất (chủ là người Việt, thông báo tuyển dụng đăng trên báo Việt, phỏng vấn xin việc, học và thi lấy bằng đều sử dụng tiếng Việt). Điều này mặt khác còn tạo rào cản những dân tộc khác tham gia vào ngành vì không biết tiếng Việt. Đó là lý do tại sao gần như chỉ có người Việt hoạt động trong nghề nail. Vị trí gần như độc quyền của một nhóm sắc tộc như vậy có thể dẫn đến xảy ra hai khả năng: Đối với những dân tộc khôn khéo và biết luật thì có thể tận dụng cơ hội để giúp ngành nghề đó đạt được vị trí cao trong nền kinh tế nước sở tại. Ngược lại, nếu nhóm này không đủ khả năng liên kết để phát triển ngành nghề của mình thì sẽ xảy ra sự cạnh tranh khốc liệt trong nội bộ, và tự làm giảm sút vị trí ngành nghề của mình. Nghề nail của người Việt thuộc về khả năng thứ 2. Số người Việt di cư sang chọn nghề nail ngày càng tăng, nhưng không có sự hợp tác với nhau để tăng thế mạnh độc quyền của mình mà cạnh tranh ngày càng cao trong ngành. Điều này dẫn đến giá cả giảm nhanh chóng. Vào thời điểm mới hình thành nghề nail ở Mỹ vào khoảng những năm 1980, giá 1 bộ nail là 80USD, hiện nay đã giảm xuống chỉ còn 30USD.

TS. Thanh Nghi cho biết, tương tự di cư nội địa, tỷ lệ nữ trong số dân di cư quốc tế đang tăng nhanh chóng. Nguyên nhân là do ngành công nghiệp dịch vụ phi chính thức ở các nước phát triển vô cùng đa dạng, trong đó có nhiều nghề người bản địa không muốn làm như: osin, y tá chăm sóc người già, tàn tật, dịch vụ giải trí, .... Đó đều là những công việc phù hợp với nữ giới. Ngoài ra, trong các ngành công nghiệp sản xuất của khu vực chính thức, các khu công nghiệp cũng muốn thuê lao động nữ hơn lao động nam vì tiền lương trả cho họ thấp hơn.

Theo TS. Thanh Nghi, di cư quốc tế thường đem lại lợi ích cho cả người di cư, nơi xuất cư và nơi nhập cư. Người di cư khi di chuyển đến đất nước phát triển sẽ có mức thu nhập cao hơn, có thể tiết kiệm để gửi về cho gia đình. Đó cũng là nguồn thu quan trọng đối với các nước xuất cư. Nhờ lượng kiều hối này, bộ mặt các vùng quê cũng như đời sống người dân nông thôn được cải thiện. Về phía nước nhập cư, họ giải quyết được vấn đề về thiếu hụt lao động, đặc biệt là trong các ngành dịch vụ, phục vụ mà dân bản địa không muốn tham gia.

## THẢO LUẬN

Mở đầu phần thảo luận, một khách mời hỏi về sự khác nhau giữa hai khái niệm “di cư” và “du cư”. Theo TS. Thanh Nghi, di cư được dùng để chỉ việc một người có ý định chuyển đến định cư lâu dài ở một nơi khác. Còn du cư nói đến việc người lao động muốn đến một nơi khác làm việc trong ngắn hạn mà không có ý định định cư dài hạn, họ sẽ di chuyển đến nơi khác sau khi hết tiềm năng khai thác tại nơi hiện tại. Tương tự, sinh viên từ địa phương đến thành phố học đại học và ở lại làm việc nhưng không có ý định định cư lâu dài thì không được coi là người di cư.

Một khách mời khác chia sẻ kinh nghiệm về nghiên cứu hiện tượng di cư theo cộng đồng, cho rằng cách thức tổ chức di cư có ảnh hưởng đến sự hòa nhập của người di cư tại nơi nhập cư. Những người di cư có tổ chức, đi theo cộng đồng thường đem theo văn hóa, tập quán của nơi xuất cư đến nơi nhập cư. Còn những người di cư không có tổ chức thì sau 1 thời gian nhập cư, thường không còn sự khác biệt giữa người di cư và người bản địa. Về điểm này, ThS. Hồ lưu ý rằng trào lưu di cư có tính chất cộng đồng, tôn giáo dưới sự lãnh đạo của linh mục vào khoảng năm 1954 là trường hợp đặc biệt, không nên lấy làm điển hình cho nghiên cứu các luồng di cư.

Một khách mời khác muốn tìm hiểu các khó khăn của người di dân nội địa bên cạnh những khó khăn về văn hóa và phương ngữ. Theo TS. Thanh Nghi, văn hóa và phương ngữ không phải là rào cản lớn trong di dân nội địa vì họ vẫn có thể giao tiếp được với cộng đồng nơi nhập cư, mặc dù có thể tồn tại những kỳ thị mà người dân bản địa áp đặt đối với người nhập cư. Một số khó khăn lớn hơn đối với người di cư là sự khác biệt trong cách thức sinh hoạt, mô hình tổ chức cuộc sống tại các thành phố lớn. Đồng thời, những khó khăn trong các thủ tục hành chính, ổn định chỗ ở, việc làm tại nơi nhập cư cũng là vấn đề quan trọng đối với người di cư.

Nhìn từ một khía cạnh khác, một khách mời muốn tìm hiểu về vấn đề dân di cư trái phép. Theo TS. Thanh Nghi vì rất nhiều lý do khác nhau, người di dân muốn đến một nơi mà ở đó không có chính sách nhập cư chính thức. Từ đó đã xuất hiện những trung tâm môi giới giúp đưa người di dân đến cư trú tại nơi nào đó mà không có giấy tờ. Điều này dẫn đến hậu quả của nước nhập cư là sự gia tăng các tệ nạn xã hội do người nhập cư gây ra, bởi họ không bị ràng buộc bởi các giấy tờ hành chính tại nước sở tại. Tùy mỗi nơi, người nhập cư có thể gây ra những tệ nạn xã hội khác nhau (trộm cắp vặt, phá thai, mại dâm, chuyển tiền phi pháp, ...). Ngoài ra, vấn đề nhân quyền

của người nhập cư cũng gây khó khăn trong việc đưa ra các chính sách đối xử với người dân nhập cư trái phép. Để đối phó với vấn đề này, mỗi nước có một chính sách riêng. Nếu từ góc độ nhân đạo, họ sẽ buộc phải đón nhận những người vượt biên trái phép. Nhưng từ góc độ pháp luật, họ tuyệt đối không chấp nhận những nhóm người này.

Bàn về hình ảnh của dân nhập cư, một khách mời cho rằng hình ảnh của người di cư thường chịu ảnh hưởng bởi suy nghĩ của người bản địa về các tác động tích cực hay tiêu cực từ người nhập cư. Theo TS. Thanh Nghi, hình ảnh của người dân nhập cư là sự tương tác giữa những người nhập cư và cộng đồng bản địa. Ngoài ra, khi nhận xét khía cạnh tích cực hoặc tiêu cực của người di cư, chúng ta cần phải có cơ sở đánh giá rõ ràng, trung tính trong cách định nghĩa chứ không thể dựa trên các nhận định chủ quan.

Kết thúc buổi thảo luận, ThS. Hồ lưu ý rằng hiện tượng di cư có rất nhiều vấn đề phức tạp, tựa như một bức tranh ghép mà xã hội học chỉ là một trong nhiều mảnh ghép. Mỗi ngành từ kinh tế học, tâm lý học, xã hội học đến địa lý, nhân văn, lịch sử ... đều có những đóng góp khác nhau vào nghiên cứu lĩnh vực này. Do vậy, cần có sự tiếp cận liên ngành khi nghiên cứu hiện tượng di cư và vấn đề di dân để có cái nhìn toàn diện, chính xác.

Thứ năm, ngày 09 tháng 10 năm 2014

Thư ký Seminar

Doãn Thị Thanh Thủy